

NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 31/07/2026



STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 01/07/2026			
1	Nghị định 265/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí	Số hiệu: 265/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 01/07/2026 Ngày hiệu lực:	Nghị định xử phạt hành chính lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí Nghị định 265/2026 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, bao gồm: các hành vi vi phạm hành chính trong tổ chức thực hiện pháp luật tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại Điều 5 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí 2025, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí. Đơn cử đối với vi phạm quy định về thời hạn ban hành,

	01/07/2026	nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí thì mức phạt được quy định như sau: (1) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn quy định dưới 30 ngày. (2) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật. (3) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí hoặc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản (2), (3). Nghị định 265/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/7/2026. Bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều, chương quy định tại Nghị định 63/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;
--	------------	--

thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 102/2021/NĐ-CP như sau:

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 4 và Chương III;
- Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Nghị định 63/2019 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 102/2021;
- Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” quy định tại tên Nghị định, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định 63/2019;
- Bãi bỏ cụm từ “mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức” tại điểm b khoản 1 Điều 4;
- Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” tại tiêu đề Chương 1 Nghị định 102/2021;
- Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 63/2019 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 102/2021.

2	Nghị định 266/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tiết kiệm, chống lãng phí	Số hiệu: 266/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 01/07/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Theo Nghị định 266/2026/NĐ-CP có những hành vi nào vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí? Về vấn đề này, chuyên viên pháp lý Thị Hồng giải đáp như sau: Ngày 1/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định 266/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí. Theo đó, vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí là các nhóm hành vi quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí 2025, bao gồm các hành vi cụ thể được quy định tại Điều 6 Nghị định 266/2026 sau đây: (1) Hành vi vi phạm về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí: - Không ban hành hoặc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định; - Ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không
---	---	--	--

đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

(2) Hành vi vi phạm trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành:

- Không tổ chức thực hiện, tổ chức thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí;

- Tổ chức thực hiện không đúng tiến độ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí;

- Không phân công trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

(3) Hành vi vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí:

- Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định;

- Báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định của pháp

			luật; - Cố ý báo cáo không chính xác, không trung thực kết quả, số liệu liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí. (4) Hành vi vi phạm về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí: - Không cập nhật thông tin hoặc cập nhật không đầy đủ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí; - Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định; - Cố ý cập nhật thông tin, dữ liệu không chính xác, không trung thực. (5) Hành vi vi phạm về thời hạn, nội dung và hình thức công khai về tiết kiệm, chống lãng phí: - Không thực hiện công khai nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định; - Công khai không đúng thời hạn, hình thức, không đầy
--	--	--	--

đủ nội dung phải công khai theo quy định;

- Cố ý công khai không chính xác, không trung thực nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí.

(6) Hành vi vi phạm trong việc lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi quyết định đối với các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

(7) Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong thanh tra, kiểm toán, kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí trong từng lĩnh vực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm toán nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan.

(8) Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Không cung cấp hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu không đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;

- Không bố trí người có trách nhiệm làm việc, không tham gia làm việc hoặc trì hoãn làm việc với cơ quan kiểm tra mà không có lý do chính đáng;

- Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra;

- Không theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện kết luận kiểm tra;

- Hành vi cản trở người thi hành công vụ khác theo quy định của pháp luật.

(9) Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xác minh, xử lý, giải quyết, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và quy định pháp luật khác có liên quan.

(10) Hành vi vi phạm trong bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân của người đấu tranh chống lãng phí (sau đây gọi là người thân) theo quy định của pháp luật về tố cáo, tố tụng hình sự.

(11) Hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện Ngày toàn

			dân tiết kiệm, chống lãng phí: - Không ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí; - Không triển khai hoặc triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng với nguyên tắc, nội dung, hình thức quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định 266/2026.
3	Nghị định 267/2026/NĐ-CP hướng dẫn việc áp dụng hình thức kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí	Số hiệu: 267/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 01/07/2026 Ngày hiệu lực:	Căn cứ Nghị định 267/2026/NĐ-CP, các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí bao gồm: (1) Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 02 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng; - Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định

		01/07/2026	này; - Thực hiện hành vi không ban hành hoặc chậm ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, gây lãng phí. (2) Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự; - Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng. (3) Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau: - Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự;
--	--	------------	--

- Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, bãi nhiệm, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định này.

(4) Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức, viên chức, có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự;

- Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng người vi phạm không có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp tăng nặng mức kỷ luật theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

NGÀY 02/07/2026

4

Thông tư 96/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định 46/2023/NĐ-CP hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

Số hiệu: 96/2026/TT-BTC

Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Bảo hiểm

Nơi ban hành: Bộ Tài chính

Người ký: Lê Tấn Cận

Ngày ban hành:
02/07/2026

Ngày hiệu lực:
02/07/2026

Sửa quy định cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư 67/2023 (Các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm) như sau:

Đối với tỷ lệ rủi ro tử vong, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng một trong số các nguồn sau:

- Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 này;

- Bảng tỷ lệ tử vong được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong thời gian tối thiểu 10 năm;

- Các bảng tỷ lệ tử vong do công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận

tái bảo hiểm cung cấp;

Trong trường hợp tỷ lệ tử vong do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng cao hơn 70% tỷ lệ tử vong theo bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng tỷ lệ cao hơn đó.

(Trước đây quy định đối với tỷ lệ rủi ro tử vong, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng một trong số các nguồn sau:

- Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 này;
- Bảng tỷ lệ tử vong được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong thời gian tối thiểu 10 năm;
- Các bảng tỷ lệ tử vong do công ty mẹ của doanh nghiệp

bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp;

Trong trường hợp tỷ lệ tử vong do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng cao hơn 75% tỷ lệ tử vong theo bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng tỷ lệ cao hơn đó)

Bên cạnh đó, còn sửa đổi quy định về:

- Các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài
- Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí

NGÀY 03/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 04/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 05/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 06/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 07/07/2026

5

Nghị định 273/2026/NĐ-CP về kinh doanh hàng miễn thuế

Số hiệu: 273/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành:
Thương mại, Thuế - Phí -

Đối tượng và điều kiện mua hàng miễn thuế từ ngày 21/8/2026

Đối tượng và điều kiện mua hàng miễn thuế được quy

	Lê Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 07/07/2026 Ngày hiệu lực: 21/08/2026	định tại Điều 5 Nghị định 273/2026/NĐ-CP bao gồm: (1) Người xuất cảnh, quá cảnh sau khi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, quá cảnh hoặc người chờ xuất cảnh được mua hàng miễn thuế. - Người xuất cảnh, quá cảnh qua các cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng hàng không dân dụng quốc tế được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế nằm trong khu vực cách ly; - Người chờ xuất cảnh được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa và nhận tại quầy nhận hàng trong khu cách ly tại cửa khẩu quốc tế nơi hành khách xuất cảnh; - Ngoài địa điểm nhận hàng quy định tại khoản này, khách mua hàng theo quy định trên được nhận hàng ở nước ngoài. (2) Hành khách trên các chuyến bay quốc tế xuất cảnh từ Việt Nam được mua hàng miễn thuế trên tàu bay xuất cảnh. Hành khách trên các chuyến bay quốc tế đến Việt Nam được mua hàng miễn thuế trên tàu bay đang thực
--	--	---

hiện chuyên bay quốc tế đến Việt Nam.

(3) Người nhập cảnh được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế đặt tại khu vực hạn chế của cảng hàng không dân dụng quốc tế ngay sau khi hoàn thành thủ tục nhập cảnh, không được mua hàng miễn thuế sau khi đã ra khỏi khu vực hạn chế tại cảng hàng không dân dụng quốc tế.

(4) Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa. Khi mua hàng miễn thuế cho tổ chức phải xuất trình số định mức hàng miễn thuế. Khi mua hàng miễn thuế cho cá nhân phải xuất trình số định mức hàng miễn thuế kèm chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp.

(5) Đối tượng mua hàng là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế (bao gồm tàu biển có quốc tịch nước ngoài và tàu biển có quốc tịch Việt Nam chạy tuyến quốc tế) được mua hàng miễn thuế tại cảng biển, cửa hàng miễn thuế trong nội địa phục vụ cho nhu cầu cá nhân, nhu cầu sinh hoạt chung của thuyền viên để sử dụng trên tàu trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam và để sử dụng trên tàu ngoài lãnh hải Việt Nam sau khi tàu xuất

cảnh.

- Trường hợp mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu cá nhân thuyền viên phải xuất trình hộ chiếu hoặc thẻ đi bờ của thuyền viên;

- Trường hợp mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của thuyền viên trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam, người mua hàng phải cung cấp thông tin số hiệu tàu, ngày tàu nhập cảnh, số hộ chiếu của từng thuyền viên;

- Trường hợp hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu của thuyền viên cho hành trình tiếp theo ngoài lãnh hải Việt Nam, người mua hàng phải cung cấp thông tin về số hiệu tàu, ngày tàu nhập cảnh, số hộ chiếu của từng thuyền viên. Hàng hóa phải được đưa vào kho chứa của tàu để cơ quan hải quan nơi tàu xuất cảnh niêm phong, xác nhận, giám sát cho đến khi tàu xuất cảnh.

(6) Trong quá trình thực hiện, trường hợp thông tin cá nhân của người mua hàng miễn thuế có thể khai thác được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia khác hoặc Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì không yêu

			cầu người mua hàng miễn thuế xuất trình bản giấy các loại giấy tờ cung cấp thông tin này.
6	Nghị định 274/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh	Số hiệu: 274/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Đầu tư Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 07/07/2026 Ngày hiệu lực: 21/08/2026	Đối tượng hưởng ưu đãi khi lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh Theo đó, đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được quy định như sau: - Nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu. - Nhà đầu tư cam kết chuyển giao công nghệ, thực hiện hoạt động công nghệ cao đối với các công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển

giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

- Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

- Nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

Khi tham dự thầu, nhà đầu tư phải nộp các tài liệu chứng minh giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất, quyền sử dụng hợp pháp công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, chuyển giao công

			nghệ, bảo vệ môi trường, pháp luật khác có liên quan để được hưởng ưu đãi quy định trên.
NGÀY 08/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 09/07/2026			
7	Nghị định 278/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 72/2025/NĐ-CP quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân	Số hiệu: 278/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 09/07/2026 Ngày hiệu lực:	Điều chỉnh cơ chế giá bán lẻ điện bình quân Nghị định 278/2026/NĐ-CP áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan liên quan trong việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân. - Quy định về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân Theo Nghị định mới, nếu giá bán lẻ điện bình quân giảm dưới 1% hoặc tăng dưới 2% so với giá hiện hành, Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải báo cáo Bộ Công Thương và không điều chỉnh giá. Nếu giá giảm từ 1% trở lên hoặc tăng từ 2% đến dưới 5%, Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải lập hồ sơ phương án giá và báo cáo Bộ Công Thương

09/07/2026

để kiểm tra. Bộ Công Thương có 15 ngày làm việc để đưa ra ý kiến bằng văn bản. Sau khi có ý kiến, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có thể điều chỉnh giá và phải báo cáo lại trong vòng 5 ngày làm việc.

- Kiểm tra và giám sát giá bán lẻ điện bình quân

Bộ Công Thương có quyền yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh giá nếu phát hiện sai sót trong tính toán giá điện. Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải thực hiện yêu cầu này trong vòng 5 ngày làm việc. Hằng năm, trước ngày 30/6, Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải báo cáo chi phí thực tế của năm trước để Bộ Công Thương kiểm tra. Kết quả kiểm tra sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

- Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

NGÀY 10/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 11/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 12/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 13/07/2026			
8	Nghị định 281/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 123/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	Số hiệu: 281/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bất động sản, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ	Sửa đổi quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai Ngày 13/07/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định 281/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2024/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 31/08/2026.

Người ký: Hồ Quốc
Dũng

Ngày ban hành:
13/07/2026

Ngày hiệu lực:
31/08/2026

- Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm

Nghị định bổ sung Điều 3a, quy định nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Đối với đơn vị hành chính đặc khu, mức xử phạt sẽ tương ứng với đơn vị hành chính của phường hoặc xã. Đối với vợ chồng chung quyền sử dụng đất, xử phạt như đối với một cá nhân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả

Nghị định bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất, mốc địa giới, thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai, và nộp lại các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa.

- Xử lý số lợi bất hợp pháp

Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đất đai phải nộp vào ngân sách nhà nước. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân cùng vi phạm, số lợi bất hợp pháp sẽ được chia đều. Trường hợp đã nộp tiền vào ngân sách, số lợi bất hợp pháp sẽ được khấu trừ.

- Mức phạt tiền

Nghị định quy định mức phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến

3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai, trừ trường hợp nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

- Thẩm quyền xử phạt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 250.000.000 đồng, đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn có thời hạn 03 tháng và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có quyền phạt tiền đến 400.000.000 đồng.

- Điều khoản chuyển tiếp

Nghị định quy định các trường hợp chuyển tiếp đối với hành vi vi phạm xảy ra trước khi Nghị định có hiệu lực, bao gồm việc không xử phạt nếu chưa ban hành quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại thời điểm lập biên bản vi phạm.

NGÀY 14/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 15/07/2026

9

Nghị định 283/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Số hiệu: 283/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Lao động - Tiền lương, Vi phạm hành chính

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành:
15/07/2026

Ngày hiệu lực:
10/09/2026

Nghị định 283/2026/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả trong các lĩnh vực sau đây:

- Lao động, bao gồm: việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động; điều kiện lao động và quan hệ lao động; an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở;
- Bảo hiểm xã hội;
- Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 11 Nghị định 283/2026/NĐ-CP quy định mức phạt vi phạm quy định về tuyển dụng, quản lý lao động như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không khai trình việc sử dụng lao động theo quy định;
 - + Thu tiền của người lao động tham gia tuyển dụng lao động;
 - + Không thể hiện, nhập đầy đủ thông tin về người lao động vào sổ quản lý lao động kể từ ngày người lao động bắt đầu làm việc;
 - + Không xuất trình sổ quản lý lao động khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:
 - + Phân biệt đối xử trong lao động trừ các hành vi phân biệt đối xử quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm d khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 34, khoản 1 Điều 40 và điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định 283/2026/NĐ-CP ;
 - + Sử dụng lao động chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc phải sử dụng lao động đã được đào tạo hoặc phải có chứng chỉ kỹ

năng nghề quốc gia;

+ Không báo cáo tình hình thay đổi về lao động theo quy định;

+ Không lập sổ quản lý lao động hoặc lập sổ quản lý lao động không đúng thời hạn hoặc không đảm bảo các nội dung cơ bản theo quy định pháp luật.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: lôi kéo; dụ dỗ; hứa hẹn; quảng cáo gian dối hoặc thủ đoạn khác để lừa gạt người lao động hoặc để tuyển dụng người lao động với mục đích bóc lột, cưỡng bức lao động nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc người sử dụng lao động trả lại cho người lao động khoản tiền đã thu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định 283/2026/NĐ-CP.

NGÀY 16/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 17/07/2026

10

Nghị định 287/2026/NĐ-CP quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản

Số hiệu: 287/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Sở hữu trí tuệ, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành:
17/07/2026

Ngày hiệu lực:
01/09/2026

Ngày 17/7/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định 287/2026/NĐ-CP quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản.

Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu được chi trả theo định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực điện ảnh (hoặc quy định hướng dẫn chức danh nghề nghiệp nếu chức danh đó chưa có trong định mức); đồng thời, căn cứ vào thể loại và chất lượng tác phẩm, các chức danh sáng tạo còn được hưởng thêm khoản chi trả theo tỷ lệ phần trăm (%) của giá thành sản xuất phim (không bao gồm chi phí bán hàng, quản lý và tài chính).

Cụ thể, tỷ lệ phần trăm tiền bản quyền theo thể loại phim như sau:

(1) Phim truyện

- Biên kịch: 2,25% – 2,75%
- Đạo diễn: 2,50% – 3,00%
- Đạo diễn hình ảnh: 1,70% – 2,10%
- Thiết kế âm thanh: 1,50% – 1,80%
- Nhạc sĩ: 1,50% – 1,90%
- Họa sĩ thiết kế mỹ thuật: 1,20% – 1,50%
- Người làm kỹ xảo / Hóa trang: 0,80% – 1,10%
- Người dựng phim: 0,70% – 0,80%

(2) Phim tài liệu, phim khoa học

- Biên kịch / Đạo diễn: 4,21% – 5,50%
- Quay phim: 2,15% – 3,00%
- Dựng phim / Thiết kế âm thanh / Nhạc sĩ: 0,86% – 1,40%
- Họa sĩ: 0,57% – 0,90%

(3) Phim hoạt hình

- Biên kịch / Đạo diễn: 3,65% – 4,95%
- Họa sĩ chính: 2,70% – 3,70%
- Họa sĩ dàn cảnh - diễn xuất: 2,50% – 3,50%
- Quay phim: 1,80% – 2,50%
- Nhạc sĩ: 1,30% – 1,80%
- Thiết kế âm thanh: 0,86% – 1,40%
- Họa sĩ trang trí phong: 0,50% – 1,00%
- Người dựng phim: 0,33% – 0,53%

Lưu ý: Đối với phim kết hợp nhiều loại hình, tiền bản quyền sẽ áp dụng theo loại hình chính của phim.

Ngoài ra, tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý và bên khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về điện ảnh và pháp luật khác có liên

			quan, trên cơ sở tiêu chí về tần suất, thời lượng, mục đích, hình thức, phạm vi khai thác, sử dụng, doanh thu, lợi nhuận thu được (nếu có) hoặc tiêu chí khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
11	Thông tư 103/2026/TT-BTC hướng dẫn về cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 103/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Nguyễn Đức Tâm Ngày ban hành: 17/07/2026 Ngày hiệu lực: 17/07/2026	Hướng dẫn cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn - Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Doanh nghiệp cổ phần hóa phải kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý các tồn tại về tài chính. Tài sản được phân loại thành các nhóm như tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh, tài sản không cần dùng, tài sản công, và các tài sản khác. Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả cũng cần được đối chiếu và phân loại rõ ràng. - Xử lý tài chính khi chuyển thành công ty cổ phần Tại thời điểm chuyển đổi, doanh nghiệp cần xử lý các chênh lệch tỷ giá và phân phối lợi nhuận theo quy định. Các quỹ khen thưởng, phúc lợi phát sinh trong quá trình cổ phần hóa sẽ được quản lý và sử dụng theo quy định.

- Bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần

Quá trình bàn giao phải hoàn thành trong vòng 15 ngày kể từ khi xác định lại giá trị phần vốn nhà nước. Hồ sơ bàn giao bao gồm các tài liệu như báo cáo tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, và tình hình tài sản, vốn.

- Xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

Giá trị thực tế của doanh nghiệp được xác định dựa trên giá thị trường của tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tài sản là hiện vật chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty cổ phần tiếp tục sử dụng.

- Phương thức đấu giá công khai và thỏa thuận trực tiếp

Thông tư quy định chi tiết về phương thức đấu giá công khai và thỏa thuận trực tiếp trong quá trình bán cổ phần. Các quy định này nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong quá trình cổ phần hóa.

- Tiền thu từ cổ phần hóa

Tiền thu từ cổ phần hóa bao gồm tiền bán cổ phần, chênh

			lệch giá trị phân vốn nhà nước, và lợi nhuận trích lập vào quỹ đầu tư phát triển. Số tiền này được xử lý theo quy định để đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.
NGÀY 18/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 19/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 20/07/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 21/07/2026			
12	Nghị định 288/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy	Số hiệu: 288/2026/NĐ-CP	Nghị định 288/2026/NĐ-CP đã sửa đổi Điều 43 Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy định vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký hoạt động của

	định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Đầu tư, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 21/07/2026 Ngày hiệu lực: 21/07/2026	chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo lập địa điểm kinh doanh; hồ sơ giải thể doanh nghiệp; thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ thông báo thay đổi thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông báo thay đổi thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi. Mức phạt tiền quy định trên là mức phạt áp dụng đối với tổ chức. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) mức phạt tiền đối với tổ chức.
13	Nghị định 290/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định	Số hiệu: 290/2026/NĐ-CP	Nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp - Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của

	06/2013/NĐ-CP quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp	Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 21/07/2026 Ngày hiệu lực: 15/09/2026	pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ của lực lượng Công an để phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp; kịp thời đề xuất với người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp biện pháp xử lý. - Trực tiếp kiểm soát người ra vào cơ quan, doanh nghiệp. Khi xảy ra các vụ việc có liên quan đến an ninh, trật tự và an toàn cơ quan, doanh nghiệp phải tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của cơ quan, doanh nghiệp, sơ cứu nạn nhân, bắt người phạm tội quả tang và báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất. - Thực hiện các quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy, giữ gìn trật tự công cộng. - Làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp; xây dựng cơ quan, doanh nghiệp an toàn. - Phối hợp với Công an xã, phường, đặc khu và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nơi cơ quan, doanh nghiệp đóng trong công tác nắm tình hình, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ quan, doanh nghiệp; đề xuất với
--	--	---	---

người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp xây dựng nội quy bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, kế hoạch, biện pháp phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trong cơ quan, doanh nghiệp.

- Thực hiện các quy định về quản lý vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại (nếu có); giúp người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp trong việc phối hợp với cơ quan Công an để quản lý, giáo dục người có tiền án, tiền sự, người chấp hành xong các biện pháp xử lý vi phạm hành chính khác đang làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp.

- Phối hợp với các tổ chức quần chúng trong cơ quan, doanh nghiệp tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao ý thức cảnh giác cho mọi người; hướng dẫn các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn trong cơ quan, doanh nghiệp.

- Thực hiện những nhiệm vụ cụ thể khác để bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp do người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp giao theo đúng quy định của pháp luật.

14	Nghị định 291/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 125/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 102/2021/NĐ-CP và Nghị định 310/2025/NĐ-CP	Số hiệu: 291/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Kế toán - Kiểm toán, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 21/07/2026 Ngày hiệu lực: 21/07/2026	Bổ sung quy định xử phạt hành vi vi phạm hành chính về cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế, hóa đơn. (1) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết quá thời hạn từ 05 ngày trở lên. (2) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết. (3) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: 3.1. Không cung cấp thông tin sau 15 ngày kể từ ngày hết
----	---	--	---

thời hạn cung cấp thông tin hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3.2. Thông đồng, bao che người nộp thuế nhằm ngăn cản cơ quan thuế thu thập, xác minh thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác đối với hành vi quy định tại (2) và 3.1.

NGÀY 22/07/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 23/07/2026

15

Nghị định 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác

Số hiệu: 294/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Nguyễn Văn Thắng

Ngày ban hành:
23/07/2026

Ngày hiệu lực:
23/07/2026

Nghị định số 294/2026/NĐ-CP quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác

*** Quyền của tổ hợp tác:**

(1) Có tên riêng.

(2) Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

(3) Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(4) Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

(5) Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự theo quy định của Nghị định này, Điều 508 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.

(6) Được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Nghị định này và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước.

(7) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác, điều chỉnh thời hạn hợp tác theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

(8) Quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

*** Nghĩa vụ của tổ hợp tác:**

(1) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

(2) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

(3) Thực hiện các quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

(4) Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật

			và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (5) Thực hiện các nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật có liên quan. (6) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
16	Nghị định 295/2026/NĐ-CP về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Số hiệu: 295/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 23/07/2026 Ngày hiệu lực: 23/07/2026	Quy định mới về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã - Hồ sơ và thủ tục đăng ký Nghị định quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, và liên hiệp hợp tác xã. Hồ sơ đăng ký bao gồm giấy đề nghị đăng ký, hợp đồng hợp tác, danh sách thành viên, và các văn bản ủy quyền cần thiết. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã sẽ kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nếu hồ sơ hợp lệ. - Nguyên tắc và trách nhiệm của cơ quan đăng ký Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ và không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên. Họ cũng không yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đóng dấu trong các giấy

tờ đăng ký.

- Cấp mã số và tên đăng ký

Mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp một mã số duy nhất, đồng thời là mã số thuế. Tên đăng ký không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên đã đăng ký trước đó.

- Quy định về tạm ngừng và chấm dứt hoạt động

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo trước cho cơ quan đăng ký. Thời gian tạm ngừng không quá 24 tháng liên tiếp. Việc chấm dứt hoạt động phải được thông báo và thực hiện theo quy định.

- Xử lý vi phạm và thu hồi giấy chứng nhận

Nghị định quy định các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, bao gồm việc kê khai thông tin giả mạo hoặc không gửi báo cáo theo yêu cầu. Quy trình thu hồi và khôi phục giấy chứng nhận cũng được quy định rõ ràng.

17	Nghị định 296/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp	Số hiệu: 296/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 23/07/2026 Ngày hiệu lực: 23/07/2026	Sửa đổi, bổ sung quy định về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp từ 23/7/2026 Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân được xác định như sau: (1) Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp. Chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác. Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là
----	---	--	--

chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp.

(2) Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại (1), hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại (1) không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

(3) Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại (1) và (2), doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại

			diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp.
NGÀY 24/07/2026			
18	Thông tư 108/2026/TT-BTC hướng dẫn kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 108/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Kế toán - Kiểm toán Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Tạ Anh Tuấn Ngày ban hành: 24/07/2026 Ngày hiệu lực: 24/07/2026	Thông tư 108/2026/TT-BTC hướng dẫn kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Báo cáo tài chính khi cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp cổ phần hóa) được thực hiện như sau: (i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn số dư các khoản phải thu về cổ phần hóa, phải trả về cổ phần hóa thì khi lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu hướng dẫn tại chế độ kế toán mà doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng, doanh nghiệp cổ phần hóa bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính để phản ánh các khoản phải thu, phải trả về cổ phần hóa. Cụ thể như sau: - Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)” bao gồm số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần

hóa;

- Chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)” bao gồm số dư Có chi tiết của Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa;

(ii) Ngoài các khoản mục phải thuyết minh theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp mà doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng, doanh nghiệp cổ phần hóa thuyết minh thêm các thông tin sau trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Các khoản nợ phải thu không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định mà doanh nghiệp giữ lại để tiếp tục theo dõi, quản lý và thu hồi nợ;

- Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không xác nhận, đã hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa nhưng công ty cổ phần vẫn tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ (nếu có);

- Số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công

		ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) để theo dõi và xử lý theo quy định; - Số cổ phiếu được nhận từ chia cổ tức bằng cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa theo đổi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính,...
NGÀY 25/07/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 26/07/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 27/07/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 28/07/2026		

19	Nghị định 299/2026/NĐ-CP quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập	Số hiệu: 299/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 28/07/2026 Ngày hiệu lực: 28/07/2026	Nghị định 299/2026/NĐ-CP quy định đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập khi đáp ứng các điều kiện sau: (i) Phù hợp với quy hoạch ngành (nếu có) hoặc phương án phát triển mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Đáp ứng tiêu chí, điều kiện thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (trừ đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn cấp xã); (iii) Xác định rõ mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; (iv) Đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu được giao là 15 người (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành). Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường
----	---	---	---

xuân và chi đầu tư, khi thành lập các đơn vị này thì số lượng người làm việc được xác định theo đề án thành lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài thì số lượng người làm việc xác định trong đề án thành lập đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt;

(v) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm (i), (ii), (iii) và (iv), cần bảo đảm phù hợp với chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước và điều ước quốc tế giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại về việc thành lập và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập mới phải tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên (trừ trường hợp thành lập mới để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu).

Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, khi thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (kể cả trường hợp cung cấp

			dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu) phải tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.
NGÀY 29/07/2026			
20	Nghị định 300/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 170/2025/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	Số hiệu: 300/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 29/07/2026 Ngày hiệu lực: 01/08/2026	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 170/2025/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. - Điểm cộng cho người hoàn thành nghĩa vụ Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân, công nhân, viên chức quốc phòng thôi việc, đội viên thanh niên xung phong, trí thức trẻ tình nguyện sẽ được cộng 2,5 điểm vào kết quả thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành. - Thời gian chuẩn bị và bảo vệ Đề án Thời gian chuẩn bị và bảo vệ Đề án cho mỗi thí sinh không quá 90 phút, do Hội đồng tuyển dụng quyết định dựa trên yêu cầu của vị trí việc làm. - Tiêu chuẩn và điều kiện tiếp nhận công chức Nghị định quy định rõ các đối tượng có thể được tiếp nhận

vào làm công chức, bao gồm chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, viên chức, người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, và các đối tượng khác. Các tiêu chuẩn và điều kiện tiếp nhận cũng được nêu rõ, bao gồm yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm và các điều kiện khác.

- Thủ tục và hồ sơ tuyển dụng

Người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ trong vòng 15 ngày kể từ khi danh sách trúng tuyển được công khai. Hồ sơ bao gồm bản sao văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Quy định về xếp lương

Người được tuyển dụng hoặc tiếp nhận vào làm công chức sẽ được xếp lương khởi điểm của ngạch công chức tương ứng. Trường hợp có thời gian công tác phù hợp trước đó, thời gian này sẽ được tính để xếp lương ở bậc phù hợp.

- Thay đổi vị trí việc làm

Nghị định quy định rõ nguyên tắc và căn cứ để thay đổi vị trí việc làm của công chức, bao gồm việc bổ nhiệm vào

		chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức cao hơn hoặc thấp hơn. - Biệt phái công chức Biệt phái công chức được thực hiện trong trường hợp nhiệm vụ đột xuất, cấp bách hoặc cần giải quyết công việc trong thời gian nhất định, với thời gian biệt phái không quá 3 năm. - Chế độ cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm Nghị định cũng quy định về nguyên tắc cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức lãnh đạo, quản lý khi có đủ căn cứ, khuyến khích tự nguyện từ chức khi không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hoặc không còn đủ uy tín.
NGÀY 30/07/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 31/07/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG